CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Cấp nước Quảng Bình

Ngày 30/06/2025	8,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**5.3%**	**5.3%**

DT thuần
Q2/25
35.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.90| 19.6%
YoY: ▲ 0.10| 0.2%

LN thuần
Q2/25
4.58
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.61| 54.1%
YoY: ▼2.06| -31.1%

LN sau thuế
Q2/25
3.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.37| 59.4%
YoY: ▼1.62| -30.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
13.9%
YoY: +/-▲ 2.5%

ROE (TTM)
Q2/25
6.5%
YoY: +/-▼ 0.6%

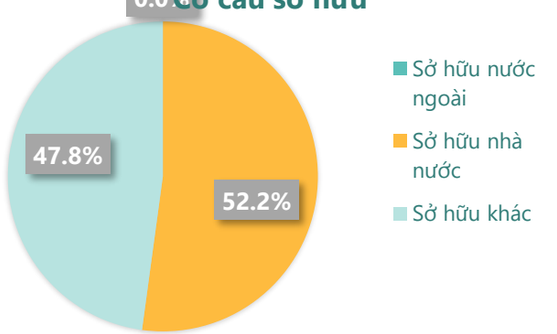
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,600 - 12,255
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	138
Số lượng CPLH (CP)	17,230,204
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	707
P/E	11.3

DT thuần
6T 2025
65.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40| 0.5%

LN thuần
6T 2025
7.54
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.06| -29.2%

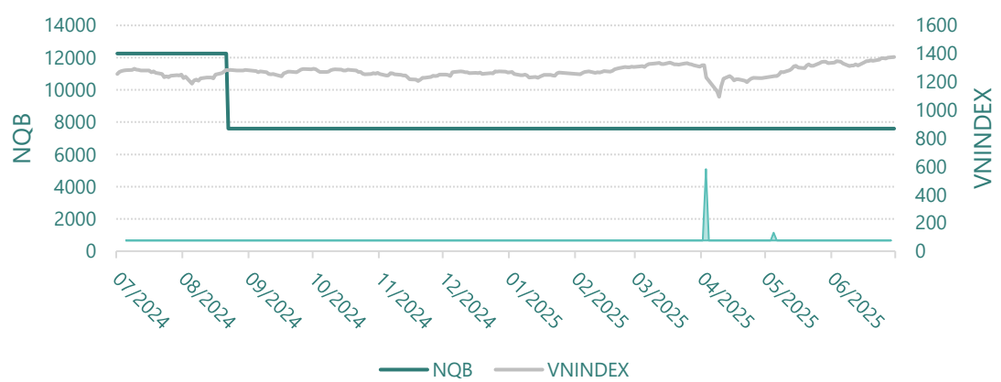
LN sau thuế
6T 2025
5.99
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.50| -29.4%

Cơ cấu sở hữu

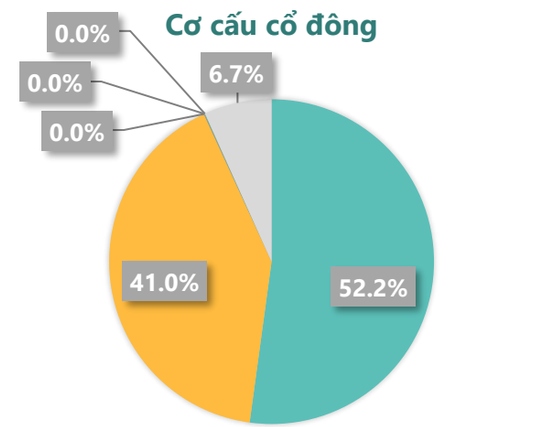


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

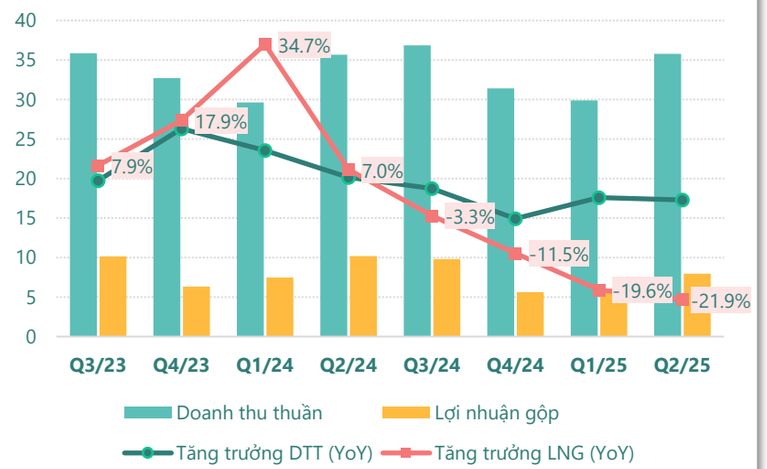


- UBND Tỉnh Quảng Bình
- CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương
- Lê Minh Chương (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Văn Dũng
- Lê Anh Dũng (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

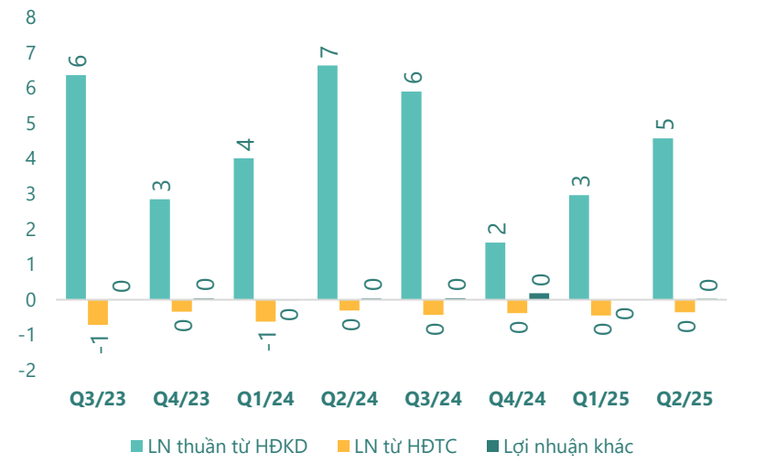
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



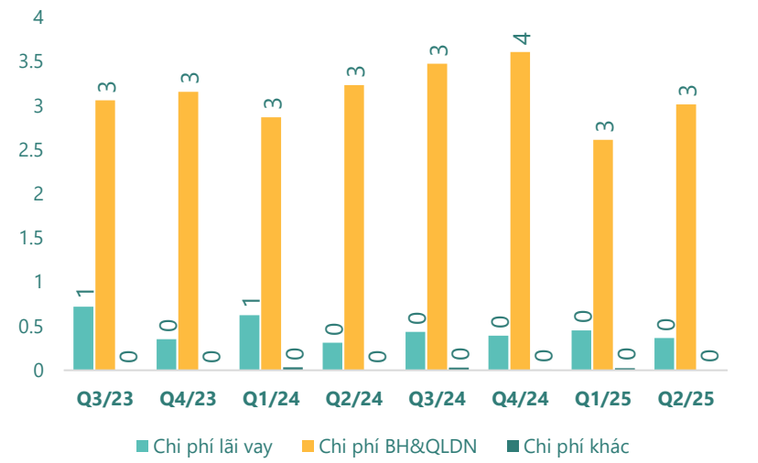
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



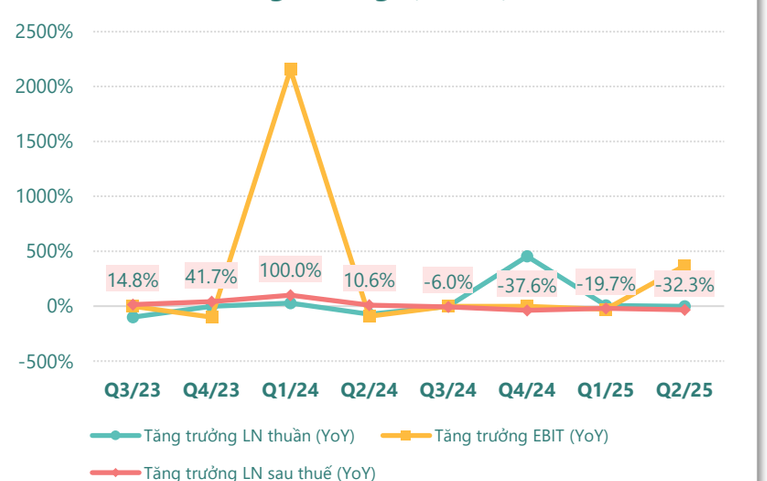
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



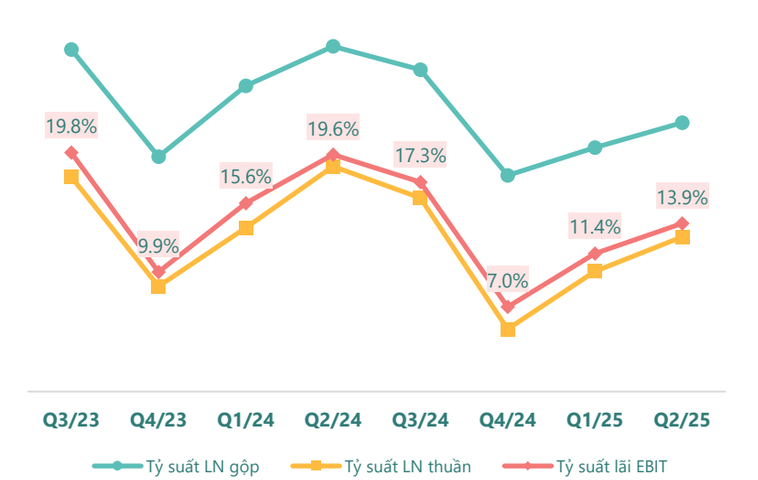
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



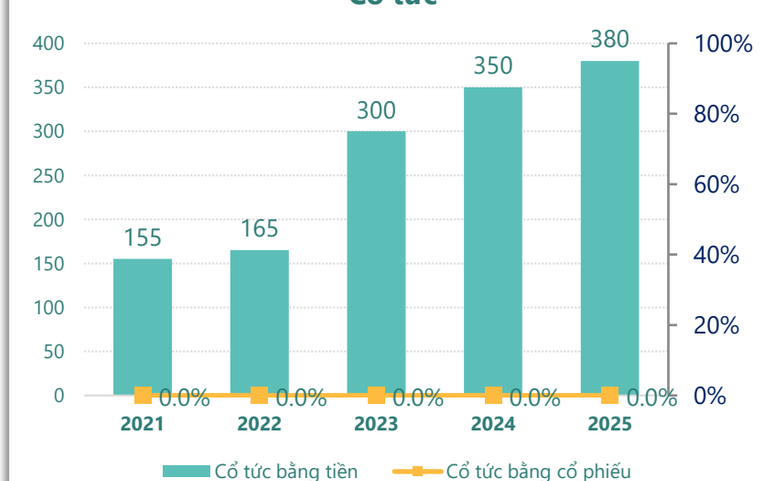
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

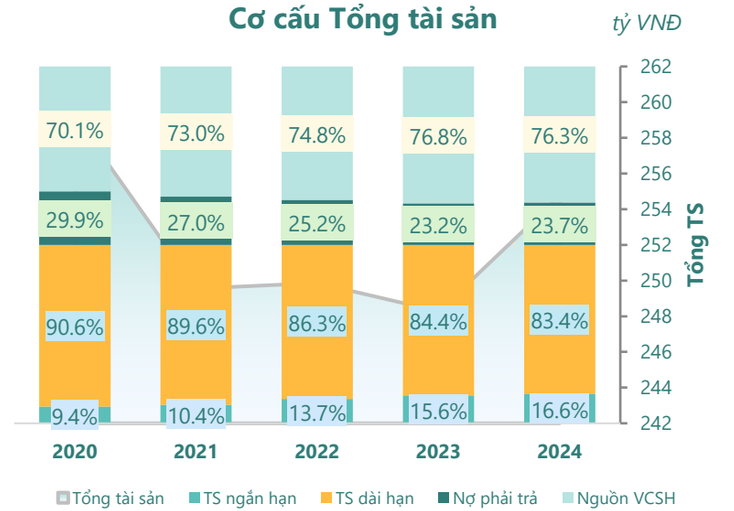
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

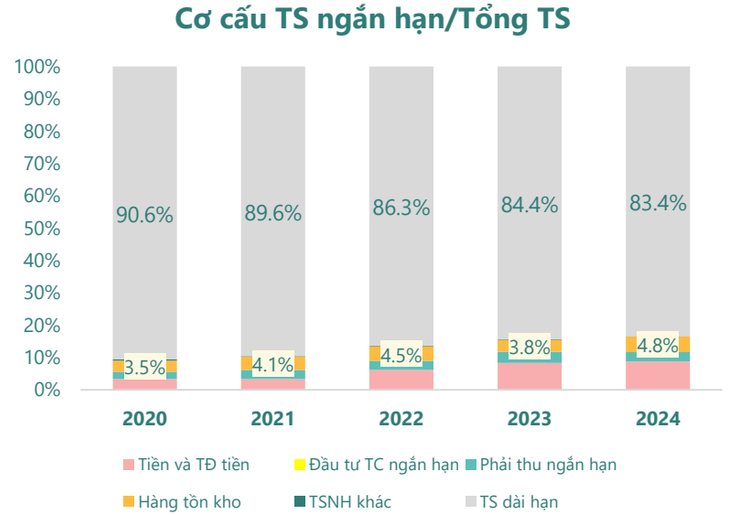
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



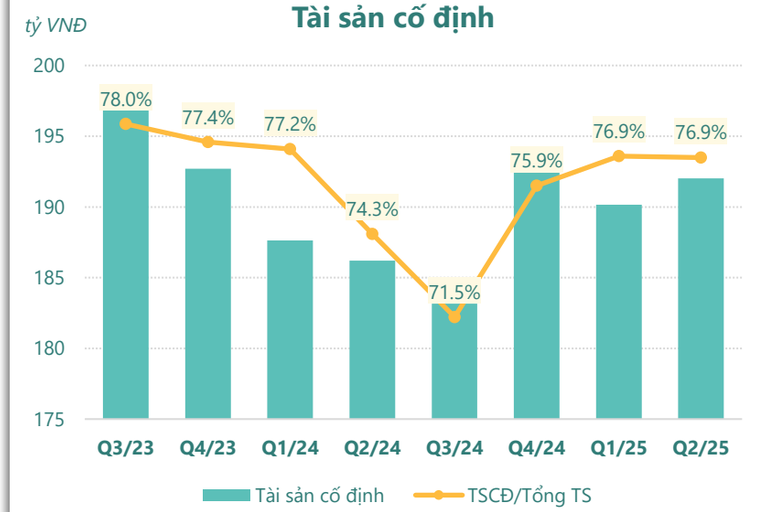
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



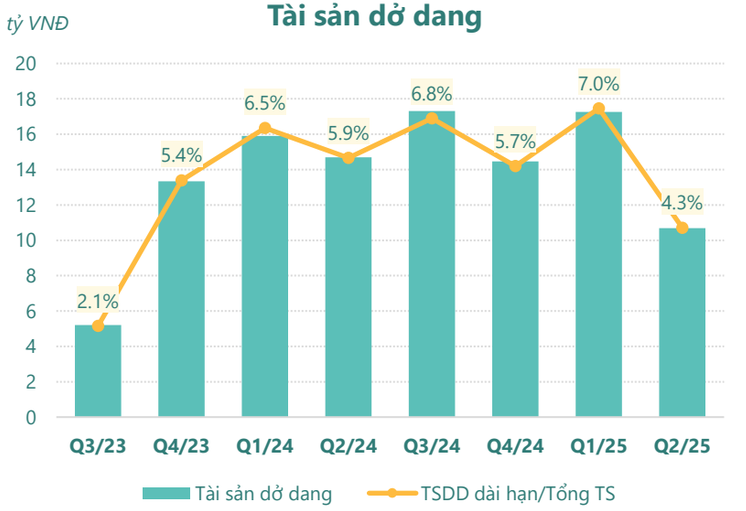
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



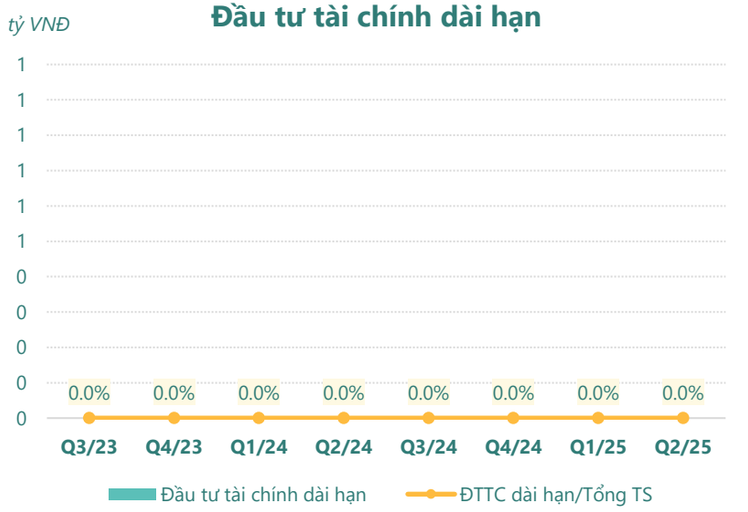
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



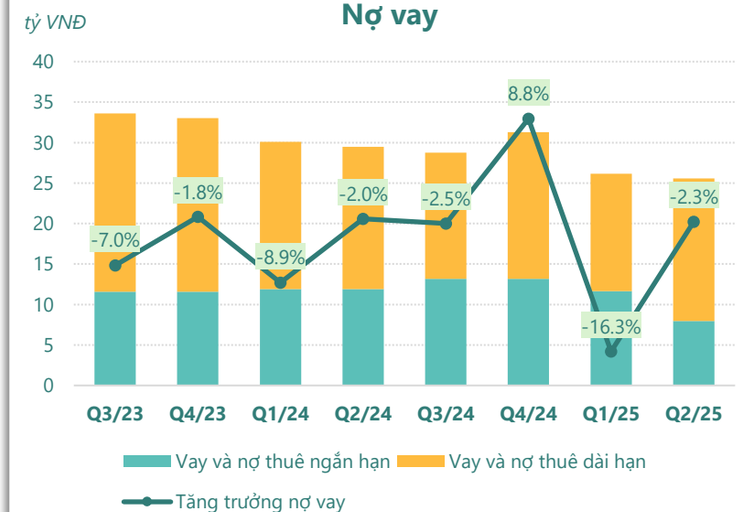
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

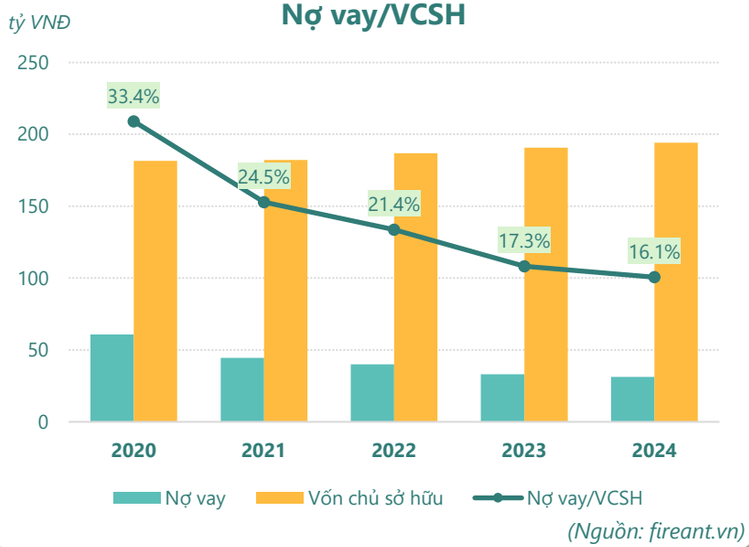
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

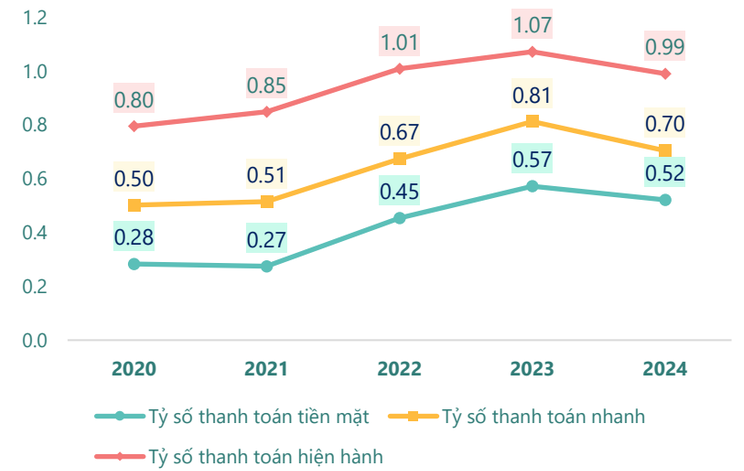
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



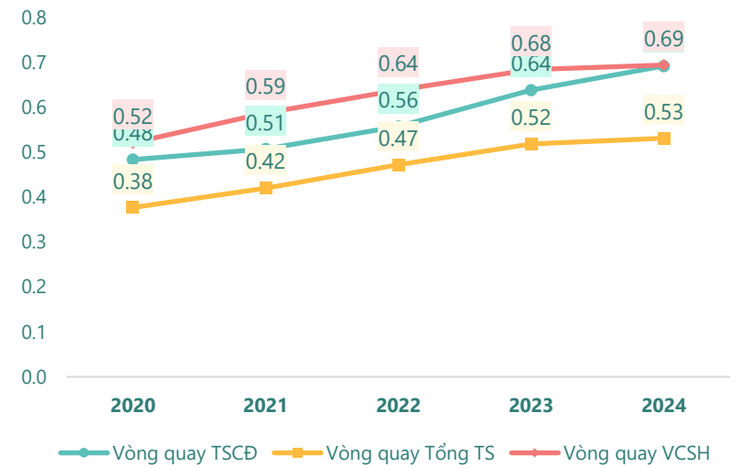
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



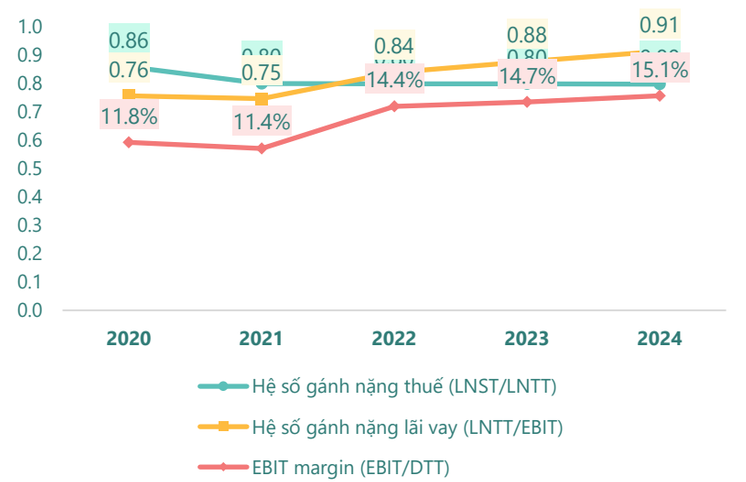
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



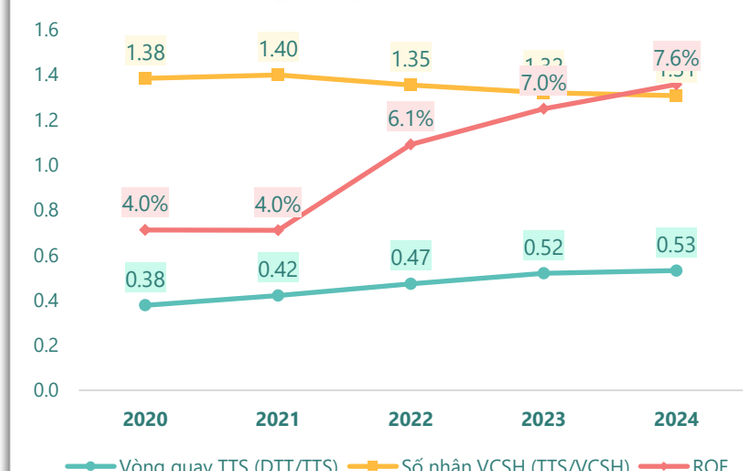
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



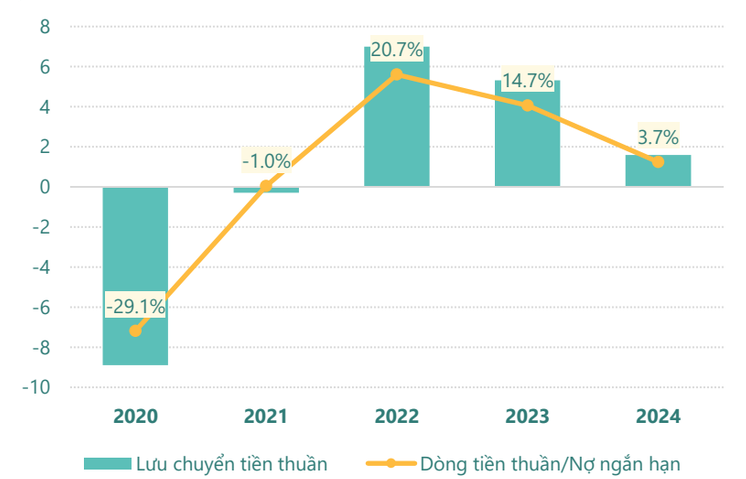
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**35.8**	**35.7**	**0.2%**	**65.7**	**65.3**	**0.5%**
Giá vốn hàng bán	27.8	25.5	9.1%	51.7	47.6	8.5%
Lợi nhuận gộp	7.95	10.2	-22.1%	14.0	17.7	-20.9%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	-38.7%	0.01	0.02	-22.3%
Chi phí TC	0.36	0.31	17.6%	0.82	0.94	-12.9%
Chi phí lãi vay	0.36	0.31	17.6%	0.82	0.94	-12.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.30	0.84	54.4%	2.12	1.46	44.8%
Chi phí QLDN	**1.72**	**2.39**	**-28.1%**	**3.51**	**4.64**	**-24.3%**
LN thuần từ HĐKD	4.58	6.64	-31.1%	7.54	10.6	-29.2%
Lợi nhuận khác	**0.03**	**0.03**	**-2.6%**	**0.02**	**0.02**	**37.8%**
LN trước thuế	4.61	6.67	-30.9%	7.57	10.7	-29.0%
Lợi nhuận sau thuế	**3.68**	**5.30**	**-30.5%**	**5.99**	**8.49**	**-29.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.68**	**5.30**	**-30.5%**	**5.99**	**8.49**	**-29.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.95	12.7	-9.56	2.41	0.52	4.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-5.06	4.92	-0.09	-0.26	-5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.93	-3.10	5.29	-0.99	-8.78	3.07
Tiền đầu kỳ	20.7	15.8	20.3	21.0	22.3	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.88**	**4.50**	**0.64**	**1.32**	**-8.52**	**2.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.8	20.3	21.0	22.3	13.8	16.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**250**	**255**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	43.3	42.3	2.6%
Tiền và tương đương tiền	16.2	22.3	-27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	11.0	7.44	48.3%
Hàng tồn kho	16.0	12.2	30.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.35	-50.5%
Tài sản dài hạn	**206**	**212**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	192	193	-0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	14.5	-26.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.70**	**4.58**	**-19.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	61.9	60.5	2.2%
Nợ ngắn hạn	**44.3**	**42.7**	**3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.98	13.4	-40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.3	9.29	21.9%
Nợ dài hạn	17.6	17.8	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.6	17.8	-1.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**188**	**194**	**-3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**188**	**194**	**-3.2%**
Vốn điều lệ	172	172	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)